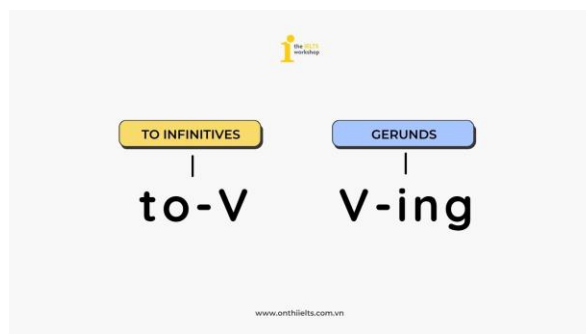


Gerunds and Infinitives



.It can be a little difficult to know when to use gerunds and infinitives.

We use gerunds (verb + ing):

- After [certain verbs](#) - I **enjoy singing**
- After prepositions - I drank a cup of coffee **before leaving**
- As the subject or object of a sentence - **Swimming** is good exercise

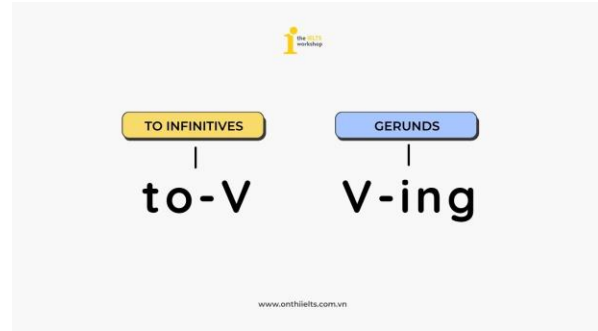
We use 'to' + infinitive:

- After [certain verbs](#) - We **decided to leave**
- After many adjectives - It's **difficult to get** up early
- [To show purpose](#) - I came to London **to study** English

We use the bare infinitive (the infinitive without 'to'):

- After [modal verbs](#) - I can **meet** you at six o'clock
- After 'let', 'make' and (sometimes) 'help' - The teacher let us **leave** early
- After some verbs of perception (see, watch, hear, notice, feel, sense) - I watched her **walk** away
- After expressions with 'why' - why **go** out the night before an exam?

Danh động từ và động từ nguyên mẫu



Có thể hơi khó để biết khi nào nên sử dụng danh động từ và động từ nguyên thể.

Chúng tôi sử dụng danh động từ (động từ + ing):

- Sau một số động từ - Tôi **thích hát**
- Sau giới từ - Tôi đã uống một tách cà phê **trước khi rời đi**
- Là chủ ngữ hoặc tân ngữ của câu - **Bơi lội** là bài tập tốt

Chúng ta sử dụng 'to' + nguyên mẫu:

- Sau một số động từ - Chúng tôi **quyết định rời đi**
- Sau nhiều tính từ - **Khó** dậy sớm
- Để thể hiện mục đích - Tôi đến London **để học** tiếng Anh

Chúng ta sử dụng động từ nguyên mẫu trần (động từ nguyên mẫu không có 'to'):

- Sau động từ khiếm khuyết - Tôi có thể **gặp** bạn lúc sáu giờ
- Sau 'let', 'make' và (đôi khi) 'help' - Giáo viên cho chúng tôi **về** sớm
- Sau một số động từ chỉ nhận thức (see, watch, hear, notice, feel, sense) - Tôi nhìn cô ấy **bước** đi
- Sau khi diễn đạt với 'tại sao' - tại sao **đi** ra ngoài vào đêm trước kỳ thi?